TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2025/HS-ST
Ngày: 06/5/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Hiệp
Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Điểu Lành
Bà Lương Thị Diệu
Bà Nguyễn Thị Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Minh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Thúy Mai và bà Huỳnh Thị Dạ Lan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 20/HSST ngày 03 tháng 3 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2025/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 4 năm 2025 đối với bị cáo:

Tống Thị Ngọc H; giới tính: nữ; sinh năm 1993, tại Đắk Lắk; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nơi thường trú: Tổ dân phố F, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Nhân viên kế toán; cha tên Tống Ngọc D, sinh năm 1968; mẹ tên Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1967; có một con tên Tống Việt H1, sinh ngày 12/4/2024; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/9/2023 đến ngày 18/10/2023; sau đó được thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp bảo lĩnh do đang mang thai cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa;

Người bào chữa cho bị cáo H*:* Luật sư Ngô Quốc C, sinh năm 1973- Văn phòng L, Đoàn Luật sư tỉnh B. (có mặt)

Bị hại: Công ty Cổ phần N1, người đại diện: ông Trần Ngọc H2, chức vụ: Tổng giám đốc Công ty, địa chỉ: D P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; người đại diện theo ủy quyền của Tổng giám đốc Công ty: ông Võ Tấn T, sinh năm 1980, chức vụ: Giám đốc Nhà máy T6 thuộc Công ty Cổ phần N1, địa chỉ: Điện A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Trương Văn Q, sinh năm 1974; địa chỉ: thôn Đ, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt);

2. Phạm Ngô Hoàng C1, sinh năm 1970; địa chỉ: khu phố T, thị trấn G, huyền G, tỉnh Tây Ninh (có mặt);

3. Nguyễn Thị Thu Đ1, sinh năm 1995; địa chỉ: thôn C, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt);

4. Nguyễn Trung N, sinh năm 1995; địa chỉ: thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước (vắng mặt);

5. Dương Hải Y, sinh năm 2002; địa chỉ: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (vắng mặt);

6. Trương Minh T1, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn S, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt);

7. Nguyễn Thị Bích H3, sinh năm 1993; địa chỉ: 3 V, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xin xét xử vắng mặt);

8. Bùi Long T2, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt);

9. Cù Minh P, sinh năm 1967; địa chỉ: số A hẻm D, đường C, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (có mặt);

10. Nguyễn Hoàng Anh T3, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt);

11. Nguyễn Thị Tuyết T4, sinh năm 1995; địa chỉ: B đường C, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần N1 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có mã số doanh nghiệp 4300321643; đăng ký lần đầu ngày 26/12/2003, thay đổi lần thứ 26 ngày 27/12/2022, địa chỉ trụ sở chính: số D P, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; ông Võ Văn D1 làm Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Trần Ngọc H2 làm Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty; Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột. Ngày 19/12/2016, Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần N1 ban hành Quyết định số 57/QĐ-HĐQT về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần N1 – Nhà máy T6 (Nhà máy T6), địa chỉ: ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, là đơn vị thành viên trực thuộc Công ty Cổ phần N1. Chi nhánh thực hiện hạch toán phụ thuộc, có đăng ký kinh doanh và có con dấu riêng với chức năng, nhiệm vụ là sản xuất, kinh doanh tinh bột sắn và tinh bột biến tính; sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc từ phụ phẩm; mua nguyên liệu sắn, đầu tư và phát triển vùng nguyên liệu sắn theo quy hoạch và dự án đã được phê duyệt. Ngày 22/12/2016, Nhà máy T6 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 4300321643-015, do ông Trương Văn Q, sinh năm 1974, HKTT: thôn H, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi làm

Giám đốc. Về cơ cấu tổ chức, Nhà máy tinh bột sắn gồm: Ban Giám đốc, Phòng T7 - Thống kê, Phòng Kinh tế - Tổng hợp và Phòng Kỹ thuật - Sản xuất.

Tháng 6/2019, Nhà máy T6 ký hợp đồng lao động theo mùa vụ với Tống Thị Ngọc H, sinh ngày 23/01/1993, HKTT: tổ dân phố F, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; ngày 28/9/2020, Công ty Cổ phần N1 ra Quyết định số 229/QĐ-NSTP về việc tiếp nhận và ký hợp đồng lao động (thời hạn 01 năm, từ ngày 01/10/2020 đến ngày 30/9/2021) với H. Ngày 01/10/2021, Công ty Cổ phần N1 tiếp tục ký hợp đồng lao động số 241405071/HĐLĐ-21 (thời hạn 03 năm, từ ngày 01/10/2021 đến 30/9/2024) với H. H được phân công làm Nhân viên kế toán của Nhà máy T6, với công việc cụ thể là theo dõi hoạt động thu chi trên sổ sách của Nhà máy; theo dõi, tổng hợp tình hình nhập xuất kho nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phụ phẩm; tổng hợp số liệu kế toán, lập, bảo quản hồ sơ chứng từ kế toán; kê khai báo cáo thuế của Nhà máy T6. Ngoài ra, H còn được giao nhiệm vụ thực hiện công việc của thủ quỹ khi thủ quỹ vắng mặt [bút lục 000006-000009; 001395-001516].

Khoảng đầu năm 2020, H vay tiền qua một số ứng dụng cho vay tiền online để tiêu xài cá nhân. Đến khoảng tháng 10/2020, do không có khả năng trả nợ nên H và người thân nhiều lần bị các chủ nợ gọi điện thoại để đòi nợ. Cũng trong thời gian này, H nhận thấy Nhà máy T6 có sơ hở trong việc theo dõi, quản lý tài sản và thanh toán tiền cho khách hàng nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của Nhà máy T6 sử dụng để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Để thực hiện ý định, từ tháng 10/2020 đến tháng 4/2023, H đã nhiều lần thực hiện hành vi lập khống hồ sơ, chứng từ thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng của Nhà máy T6 để chiếm đoạt tài sản của Nhà máy T6 [bút lục 000328-000446]. Cụ thể như sau:

Vào tháng 10/2020, H sử dụng mạng xã hội Facebook để tìm kiếm người bán hóa đơn giá trị gia tăng (hóa đơn GTGT) khống. Qua đó, H biết một đối tượng tự xưng tên là N (không rõ nhân thân, lai lịch) nhận cung cấp hóa đơn GTGT khống với chi phí là 4% giá trị hóa đơn trước thuế (không bao gồm thuế GTGT). N đề nghị H kết bạn trên ứng dụng Zalo để trao đổi thông tin về việc mua hóa đơn GTGT khống. Khi cần mua hóa đơn GTGT khống, H sẽ gửi cho N thông tin giá trị hóa đơn cần xuất khống, N sẽ gửi lại cho Hà file (tập tin) hóa đơn GTGT điện tử khống để H sử dụng. H có trách nhiệm sử dụng tài khoản ngân hàng của Nhà máy T6 để thanh toán hợp thức số tiền giá trị hóa đơn đối với các hóa đơn GTGT có giá trị trên 20.000.000 đồng cho các công ty xuất khống hóa đơn. Sau khi nhận được tiền, N sẽ trừ tiền phí xuất hóa đơn là 4% giá trị trước thuế trên các hóa đơn GTGT khống (bao gồm cả hóa đơn có giá trị trên 20.000.000 đồng và hóa đơn có giá trị dưới 20.000.000 đồng) rồi chuyển khoản trả số tiền còn lại qua số tài khoản cá nhân của H. Từ tháng 10/2020 đến tháng 5/2022, H đã nhiều lần liên hệ với N để mua hóa đơn GTGT khống của các công ty để lập khống hồ sơ thanh toán chi phí mua hàng hóa, dịch vụ cho các khách hàng nhằm chiếm đoạt tiền của Nhà máy T6. Trong đó:

- Đối với các hóa đơn GTGT khống có giá trị trên 20.000.000 đồng: Theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ T8 thì điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào là phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa

nhập khẩu) từ 20.000.000 đồng trở lên. Do đó, sau khi nhận được file hóa đơn GTGT khống, H in ra sử dụng lập khống hồ sơ thanh toán chi phí mua hàng hóa, dịch vụ của khách hàng bằng cách tự tạo lập khống hồ sơ thanh toán, sau đó ký giả chữ ký của những người có tên liên quan trong bộ chứng từ khống hoặc đưa cho họ ký tên và nói dối là hồ sơ cũ bị thất lạc nên nhờ họ ký tên lại; đồng thời H ký giả chữ ký của ông Trương Văn Q - Giám đốc hoặc ông Phạm Ngô Hoàng C1, sinh năm 1970, HKTT: khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh – Phó Giám đốc Nhà máy T6 trên chứng từ Ủy nhiệm chi hoặc sử dụng Ủy nhiệm chi có sẵn chữ ký của ông C1 (do ông C1 ký sẵn mỗi khi đi công tác dài ngày) để tự lập khống Ủy nhiệm chi thanh toán tiền cho các Công ty xuất hóa đơn khống. Sau đó, H đưa Ủy nhiệm chi khống cho Nguyễn Thị Thu Đ1, sinh năm 1995, HKTT: thôn C, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước là nhân viên thủ quỹ của Nhà máy T6 và đề nghị Đ1 đến Ngân hàng V - Chi nhánh B để chuyển khoản theo nội dung Ủy nhiệm chi, nhưng H che giấu không cho Đ1 biết đó là Ủy nhiệm chi do H lập khống để thanh toán hợp thức vào số tài khoản của các công ty xuất khống hóa đơn. Do tin các chứng từ H đưa là thật nên Đ1 đã thực hiện các quy trình thanh toán theo bộ chứng từ H đưa. Khi nhận được tiền thanh toán hợp thức, N sẽ trừ phí xuất hóa đơn GTGT khống, sau đó sử dụng số tài khoản 102001279628 mở tại Ngân hàng V - Chi nhánh T9, số tài khoản 103544958888 mở tại Ngân hàng V - Chi nhánh B1 do Nguyễn Trung N, sinh năm 1995, địa chỉ: thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước là chủ tài khoản và số tài khoản 19038334848017 mở tại Ngân hàng T10 - Chi nhánh B do Dương Hải Y, sinh năm 2002, địa chỉ: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước là chủ tài khoản để chuyển khoản trả số tiền còn lại qua các số tài khoản cá nhân của H (số tài khoản 0231000620939 mở tại Ngân hàng V1 -Chi nhánh Đ2; số 108871456184 mở tại Ngân hàng V - Chi nhánh B và số 050123526349 mở tại Ngân hàng S - Chi nhánh B). Từ ngày 30/10/2020 đến ngày 27/5/2022, H đã sử dụng các hóa đơn GTGT khống có giá trị trên 20.000.000 đồng lập khống hồ sơ thanh toán và lập ủy nhiệm chi chuyển khoản từ số tài khoản 119000193988 của Nhà máy T6 mở tại Ngân hàng V - Chi nhánh B để thanh toán hợp thức cho 13 Công ty xuất khống hóa đơn GTGT tổng cộng 95 lần với tổng số tiền thanh toán (bao gồm cả phí chuyển khoản) là 5.878.867.704 đồng. Sau đó, N đã chuyển khoản trả lại cho H số tiền 5.562.134.000 đồng.

- Đối với các hóa đơn GTGT khống có giá trị dưới 20.000.000 đồng: Sau khi nhận được hóa đơn, H cũng lập khống hồ sơ, chứng từ thanh toán chi phí mua hàng hóa, dịch vụ của khách hàng bằng cách tự tạo lập khống hồ sơ thanh toán, sau đó ký giả chữ ký của những người có tên liên quan hoặc đưa cho họ ký tên và nói dối là hồ sơ cũ bị thất lạc nên nhờ họ ký tên lại, đồng thời H ký giả chữ ký của ông C1 trên Giấy đề nghị thanh toán. Sau đó, H đưa bộ hồ sơ thanh toán khống cho Đ1 và yêu cầu Đ1 thanh toán tiền cho H bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào số tài khoản 0231000620939 và 108871456184 của H. H nói dối với Đ1 là để sử dụng thanh toán cho khách hàng hoặc thu hồi số tiền H đã trả trước cho khách hàng nên đề nghị Đ1 thanh toán cho H, sau đó H chiếm đoạt sử dụng cá nhân. Để Đ1 tin tưởng thanh toán tiền, H thuê Trương Minh T1, sinh năm 1993, HKTT: thôn S, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước chỉnh sửa, làm giả các hình ảnh giao dịch H chuyển

khoản thanh toán cho khách hàng bằng cách chỉnh sửa nội dung số tiền (thêm 3 số 0 ở hàng đơn vị) trên các hình ảnh giao dịch chuyển khoản do H chuyển khoản cho T1, với giá thuê là 100.000 đồng/1 hình ảnh, nhưng H không nói cho T1 biết mục đích sử dụng. Sau đó, H đưa cho Đ1 xem các hình ảnh giao dịch chuyển khoản đã được chỉnh sửa. Qua điều tra xác định: Từ ngày 22/01/2022 đến ngày 27/5/2022, Đ1 đã chuyển khoản thanh toán cho H 18 lần với tổng số tiền là 1.345.585.000 đồng đối với các hồ sơ thanh toán do H sử dụng hóa đơn GTGT khống có giá trị dưới 20.000.000 đồng để lập khống hồ sơ và yêu cầu Đ1 chuyển khoản thanh toán cho H.

Đến tháng 6/2022, do không còn liên hệ được với N để mua hóa đơn khống nên H nảy sinh ý định và tự làm giả các hóa đơn GTGT điện tử để lập khống hồ sơ, chứng từ thanh toán. Từ tháng 6/2022 đến tháng 4/2023, H đã nhiều lần làm giả hóa đơn GTGT điện tử bằng cách sử dụng phần mềm ứng dụng để chuyển đổi file PDF hóa đơn GTGT điện tử cũ của khách hàng gửi cho Hà thành file W, chỉnh sửa nội dung trên hóa đơn rồi tiếp tục chuyển đổi lại thành file PDF. Sau đó, Hà tự in ra sử dụng lập khống hồ sơ, chứng từ thanh toán bằng cách tự tạo lập khống hồ sơ và ký giả chữ ký của những người liên quan như trên. Sau đó, H cũng đưa hồ sơ thanh toán khống cho Đ1 và yêu cầu Đ1 thanh toán tiền cho H bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào số tài khoản 0231000620939 và 108871456184 của H. H cũng nói dối với Đ1 là để sử dụng thanh toán cho khách hàng hoặc là H đã thanh toán trước cho khách hàng nên đề nghị Đ1 thanh toán lại cho H nhưng sau đó H chiếm đoạt sử dụng tiêu xài cá nhân. Để Đ1 tin tưởng thanh toán tiền cho H, H cũng đưa cho Đ1 xem các hình ảnh giao dịch chuyển khoản thanh toán tiền cho khách hàng do H thuê T1 chỉnh sửa, làm giả. Qua điều tra xác định: Từ ngày 03/6/2022 đến ngày 27/4/2023, Đ1 đã chuyển khoản thanh toán cho H 138 lần với tổng số tiền là 9.837.842.000 đồng bằng thủ đoạn làm giả hóa đơn GTGT để lập khống hồ sơ yêu cầu Đ1 chuyển khoản thanh toán.

Ngoài các thủ đoạn trên, H còn lợi dụng việc được giao nhiệm vụ rút séc tiền mặt từ tài khoản số 119000193988 của Nhà máy T6 mở tại Ngân hàng V - Chi nhánh B nhập quỹ của Nhà máy để thanh toán tiền mua vật tư, nguyên liệu cho khách hàng để chiếm đoạt. Cụ thể: Trong thời gian ảnh hưởng của dịch Covid-19, có một số khách hàng đề nghị H chuyển khoản để thanh toán sau khi rút séc tiền mặt, H đã nộp tiền vào số tài khoản cá nhân (108871456184 và 0231000620939) để chuyển khoản thanh toán cho khách hàng. Số tiền còn lại không sử dụng hết thì H không nhập vào quỹ tiền mặt của Nhà máy mà chiếm đoạt một phần để sử dụng tiêu xài cá nhân và hợp thức hồ sơ bằng cách tự lập khống các hồ sơ thanh toán theo các hóa đơn GTGT khống và các hóa đơn do H làm giả với cách thức như trên. Qua điều tra xác định: Từ ngày 15/7/2021 đến ngày 04/4/2023, với phương thức, thủ đoạn như trên H đã chiếm đoạt của Nhà máy T6 tổng số tiền là 907.308.000 đồng.

Ngoài ra, từ ngày 14/9/2022 đến ngày 04/4/2023, để tiếp tục chiếm đoạt tiền của Nhà máy T6, H đã lập khống 11 Ủy nhiệm chi của Nhà máy rồi ký giả chữ ký của ông C1 - Phó Giám đốc để vào số tài khoản 0571000057477 của bà Nguyễn Thị Bích H3, sinh năm 1993, địa chỉ: 3 V, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

mở tại Ngân hàng V1 - Chi nhánh Q1. Trước khi thực hiện hành vi này, H liên hệ bà H3 hỏi mượn số tài khoản để sử dụng và nói dối với bà H3 là H kinh doanh bên ngoài, cần sử dụng tài khoản nhận tiền thanh toán từ các khách hàng. Sau khi lập khống Ủy nhiệm chi và thực hiện việc chuyển khoản 491.099.000 đồng vào số tài khoản của bà H3, H nói bà H3 chuyển trả lại tiền này vào số tài khoản 0231000620939 của H để chiếm đoạt sử dụng cá nhân.

Để che giấu việc phát hiện của Nhà máy T6 và Công ty cổ phần N1, khi hạch toán các nghiệp vụ thu - chi của Nhà máy T6 trên hệ thống phần mềm kế toán của Công ty cổ phần N1, H hạch toán khống một số chi phí không phát sinh hoặc hạch toán không đúng số tiền thu - chi thực tế phát sinh của Nhà máy T6 để cân đối số dư tài khoản tiền gửi và số dư tiền mặt của Nhà máy T6. Cụ thể:

- Đối với sổ quỹ tiền gửi: H thực hiện hạch toán khống các chi phí thanh toán chuyển khoản hợp thức tiền mua hàng hóa cho các đơn vị xuất bán hóa đơn GTGT khống; không hạch toán hoặc hạch toán thấp hơn số tiền rút séc tiền mặt nhập quỹ để giảm số tiền nhập quỹ tiền mặt của Nhà máy T6 (số tiền chênh lệch này đã bị H chiếm đoạt bằng cách lập khống hồ sơ thanh toán); không hạch toán hoặc hạch toán thấp hơn số tiền phát sinh thu của Nhà máy T6 để giảm nguồn thu đầu vào của Nhà máy T6.

- Đối với sổ quỹ tiền mặt: H thực hiện hạch toán khống các giao dịch chi tiền thanh toán cho khách hàng đối với các hồ sơ thanh toán do H lập khống từ việc mua hóa đơn GTGT khống và làm giả hóa đơn GTGT. Ngoài ra, H còn hạch toán khống một số giao dịch nộp tiền vào tài khoản Nhà máy làm giảm số tiền tồn quỹ tiền mặt để cân đối với số tiền H đã chiếm đoạt của Nhà máy từ quỹ tiền mặt của Nhà máy.

Sau khi thực hiện việc lập khống các hồ sơ thanh toán đưa cho Đ1 và được Đ1 thanh toán tiền, đưa lại bộ hồ sơ thanh toán để H quản lý, theo dõi thì H đã đốt tiêu hủy hồ sơ thanh toán khống.

Với các cách thức, tủ đoạn như trên, từ tháng 10/2020 đến tháng 4/2023, H đã nhiều lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Nhà máy T6 từ nguồn tiền gửi ngân hàng và nguồn tiền mặt của Nhà máy T6. Sau khi chiếm đoạt tài sản của Nhà máy T6, H đã đốt tiêu hủy các hồ sơ thanh toán do H lập khống đưa cho Đ1 và yêu cầu Đ1 thanh toán tiền cho H. Đồng thời trong quá trình quản lý, theo dõi thu chi tiền mặt của Nhà máy T6, Đ1 không thực hiện việc ghi chép theo dõi đầy đủ, nên không xác định được cụ thể các giao dịch Đ1 đưa tiền mặt cho H để thanh toán cho các bộ hồ sơ, chứng từ do H lập khống để xác định tổng số tiền H đã chiếm đoạt của Nhà máy T6. Do đó, việc xác định tổng số tiền H đã chiếm đoạt của Nhà máy T6 từ nguồn tiền gửi ngân hàng thông qua đối chiếu chứng từ, sao kê tài khoản ngân hàng thể hiện các giao dịch Hà lập khống Ủy nhiệm chi chuyển khoản thanh toán cho 13 công ty xuất bán hóa đơn GTGT khống, chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị Bích H3 từ số tài khoản 119000193988 của Nhà máy T6 mở tại Ngân hàng V - Chi nhánh B và xác định số tiền H chiếm đoạt của Nhà máy T6 từ nguồn tiền mặt do Đông quản lý thông qua xác định các nghiệp vụ do H hạch toán không đúng số tiền rút tiền mặt, hạch toán khống chi phí, hạch toán khống giao

dịch nộp tiền ngân hàng trên hệ thống phần mềm kế toán của Nhà máy tinh bột sắn Đ, để tự cân đối sổ sách, số dư tồn quỹ nhằm che giấu hành vi chiếm đoạt tài sản của Nhà máy T6. Cụ thể, căn cứ kết quả đối chiếu giữa Cơ quan điều tra với Tống Thị Ngọc H về số tiền chuyển khoản thanh toán cho 13 công ty xuất bán hóa đơn GTGT khống, chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị Bích H3 và kết quả làm việc của Nhà máy T6 với Tống Thị Ngọc H về việc đối chiếu, xác định các nghiệp vụ kế toán do H hạch toán khống trên hệ thống phần mềm kế toán, cụ thể như sau:

Đối với nguồn tiền gửi ngân hàng của Nhà máy T6:

- Từ ngày 30/10/2020 đến ngày 27/5/2022, H đã lập khống Ủy nhiệm chi chuyển khoản thanh toán cho 13 công ty xuất khống hóa đơn GTGT để chiếm đoạt số tiền 5.878.867.704 đồng.

- Từ ngày 14/9/2022 đến ngày 04/4/2023, H đã lập khống Ủy nhiệm chi chuyển khoản cho Nguyễn Thị Bích H3 để chiếm đoạt số tiền 491.099.000 đồng**.**

Đối với nguồn tiền mặt của Nhà máy T6:

- Từ tháng 10/2020 đến tháng 4/2023, H đã hạch toán khống các nghiệp vụ chi tiền mặt thanh toán cho khách hàng để chiếm đoạt của Nhà máy T6 số tiền 5.400.954.717 đồng. Trong đó: năm 2020 là 250.660.520 đồng; năm 2021 là 2.107.288.644 đồng; năm 2022 là 2.211.794.310 đồng và năm 2023 là 831.211.243 đồng.

- Trong năm 2022 và năm 2023, Nhà máy T6 rút tiền mặt nhập quỹ nhưng H không hạch toán hoặc hạch toán nhập quỹ tiền mặt số tiền thấp hơn để hạch toán giảm số tiền đầu vào quỹ tiền mặt của Nhà máy T6 để chiếm đoạt tổng số tiền là 16.453.000.000 đồng, trong đó: Năm 2022 là 13.498.000.000 đồng và năm 2023 là 2.955.000.000 đồng. H xác định rõ việc hạch toán giảm số tiền nhập quỹ tiền mặt như trên là do H đã chiếm đoạt tiền của Nhà máy T6 từ nguồn quỹ tiền mặt để sử dụng cá nhân thông qua việc lập khống hồ sơ, chứng từ thanh toán đưa cho Đ1 yêu cầu Đ1 thanh toán cho H. Để cân đối số dư tồn quỹ tiền mặt, thay vì thực hiện hạch toán khống việc chi tiền mặt thì H hạch toán giảm số tiền đầu vào nhập quỹ tiền mặt.

- Từ tháng 01/2023 đến tháng 4/2023, H đã hạch toán khống giao dịch nộp tiền mặt vào tài khoản của Nhà máy T6 để điều chỉnh giảm số tiền mặt tồn quỹ nhằm cân đối với số tiền H đã chiếm đoạt từ nguồn tiền mặt của Nhà máy T6 thông qua việc lập khống hồ sơ thanh toán và đề nghị Đ1 thanh toán số tiền 3.700.000.000 đồng.

Như vậy, với các cách thức như trên, trong thời gian từ tháng 10/2020 đến tháng 4/2023, Tống Thị Ngọc H đã lập khống hồ sơ, chứng từ thanh toán chi phí mua hàng hóa, dịch vụ để chiếm đoạt của Nhà máy T6 với tổng số tiền là 31.923.921.421 đồng. Trong đó:

- Số tiền H chiếm đoạt từ nguồn tiền gửi ngân hàng của Nhà máy T6 là 6.369.966.704 đồng, bao gồm 5.878.867.704 đồng chuyển khoản cho 13 công ty xuất bán hóa đơn GTGT khống và 491.099.000 đồng chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị Bích H3.

- Số tiền H chiếm đoạt từ nguồn quỹ tiền mặt của Nhà máy T6 do Đông quản lý là 25.553.954.717 đồng. Trong đó: Số tiền H chiếm đoạt bằng cách mua hóa đơn GTGT khống, làm giả hóa đơn GTGT để lập khống hồ sơ thanh toán đưa cho Đ1 và yêu cầu Đ1 chuyển khoản thanh toán cho H là 11.183.427.000 đồng; số tiền H chiếm đoạt bằng cách rút tiền mặt nhưng không nhập quỹ mà chiếm đoạt một phần là 907.308.000 đồng. Còn lại 13.463.219.717 đồng H chiếm đoạt bằng cách mua hóa đơn GTGT khống, làm giả hóa đơn GTGT để lập khống hồ sơ thanh toán đưa cho Đ1 và yêu cầu Đông thanh toán bằng tiền mặt cho H.

Toàn bộ số tiền chiếm đoạt nêu trên, Tống Thị Ngọc H khai nhận đã sử dụng đầu tư tiền ảo bị thua lỗ và sử dụng tiêu xài cá nhân hết. Trong đó: do H và Trần Minh T5, sinh năm 1998, HKTT: Thôn C, xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng có mối quan hệ tình cảm và đầu tư tiền ảo chung với nhau nên H đã chuyển 5.846.980.087 đồng vào số tài khoản của T5 để T5 sử dụng tiêu xài cá nhân và trả đầu tư tiền ảo. H xác định không nói cho T5 biết nguồn gốc số tiền là do H chiếm đoạt của Nhà máy T6 mà có [bút lục 000395-000401].

Cáo trạng số 09/CT-VKSBP-P1 ngày 27/02/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Tống Thị Ngọc H về tội "Tham ô tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bị cáo Tống Thị Ngọc H thừa nhận bị cáo đã thực hiện các hành vi như nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố đối với bị cáo.

Những người đại diện cho bị hại đề nghị bị cáo Tống Thị Ngọc H bồi thường số tiền chiếm đoạt còn lại là 31.623.921.421 đồng. Về hình phạt đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử quyết định theo pháp luật.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Tống Thị Ngọc H tại Cáo trạng số 09/CT-VKSBP-P1 ngày 27/02/2025. Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Tuyên bố bị cáo Tống Thị Ngọc H phạm tội "Tham ô tài sản". Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50, Điều 39 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt bị cáo tù Chung thân;

+ Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Tống Thị Ngọc H phải bồi thường toàn bộ 31.923.921.421 đồng đã chiếm đoạt cho Công ty Cổ phần N1; khấu trừ đi số tiền 300.000.000 đồng đã khắc phục.

+ Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử lý theo quy định của pháp luật

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Tống Thị Ngọc H:

Thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về phần tội danh, điều luật áp dụng đối với bị cáo Tống Thị Ngọc H. Tuy nhiên, người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự;

hoàn cảnh gia đình khó khăn; quá trình điều tra, truy tố bị cáo đã thành khẩn khai báo và ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo đang nuôi con nhỏ. Đề nghị HĐXX giảm nhẹ cho bị cáo xuống tù 20 năm tù để bị cáo sớm về chăm sóc gia đình.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan điều tra - Công an tỉnh B, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo, bị cáo, bị hại không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Tống Thị Ngọc H khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của bị hại, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, cùng các tài liệu, vật chứng đã thu thập trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Từ tháng 6 năm 2019, bị cáo Tống Thị Ngọc H được Công ty Cổ phần N1 ký hợp đồng lao động, được giao nhiệm vụ làm kế toán theo dõi hoạt động thu chi của Nhà máy T6 thuộc Công ty Cổ phần N1, tổng hợp số liệu kế toán, lập, bảo quản hồ sơ chứng từ kế toán; kê khai báo cáo thuế và thực hiện công việc của thủ quỹ khi thủ quỹ vắng mặt. Quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, H nhận thấy người quản lý của nhà máy có sơ hở trong việc theo dõi, quản lý tài sản và thanh toán tiền cho khách hàng nên bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của Nhà máy để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Để thực hiện ý định, từ tháng 10/2020 đến tháng 04/2023, H đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm nhân viên kế toán, nhiều lần thực hiện hành vi lập khống hồ sơ, chứng từ thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng, giả mạo chữ ký của Giám đốc nhà máy nhiều lần chiếm đoạt tài sản của Công ty tổng số tiền 31.923.921.421 đồng từ hoạt động tại Nhà máy T6 và đã tiêu xài cá nhân hết.

[3] Hành vi của bị cáo đã thực hiện là đặc biệt nghiêm trọng, đã xâm phạm đến hoạt động bình thường của Công ty Cổ phần N1, làm thất thoát tài sản của Công ty, với số tiền chiếm đoạt là đặc biệt lớn. Hành vi của bị cáo H đã phạm vào tội "Tham ô tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) như Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố.

[4] Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tình tiết tăng nặng: Bị cáo Tống Thị Ngọc H đã nhiều lần thực hiện việc lập khống hồ sơ, chứng từ thanh toán chi phí mua hàng hóa, dịch vụ tại Nhà máy T6 để chiếm đoạt tài sản của Công ty Cổ phần N1 với số tiền chiếm đoạt từng lần trên 2.000.000 đồng. Do đó, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện nộp lại cho Nhà máy T6 số tiền 300.000.000 đồng đã khắc phục một phần hậu quả thiệt hại cho Công ty Cổ phần N1 (chuyển vào tài khoản của Nhà máy T6 mở tại Ngân hàng TMCP C2 - Chi nhánh B) và hiện đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, được Hội đồng xét xử xem xét khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[5] Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, bị cáo là phụ nữ nuôi con nhỏ và có nhiều tình tiết giảm nhẹ khác nhưng số tiền bị cáo chiếm đoạt là đặc biệt lớn, thực hiện hành vi chiếm đoạt liên tục, trong thời gian dài. Sau khi phạm tội mới bồi thường số tiền 300.000.000 đồng, rất nhỏ so với số tiền đã chiếm đoạt là 31.923.921.421 đồng. Vì vậy, cần áp dụng mức hình phạt nghiêm bằng hình phạt tù không thời hạn đối với bị cáo mới đủ sức răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[6] Ngoài ra, bị cáo là người được giao nhiệm vụ quản lý trong doanh nghiệp nhưng lại lợi dụng nhiệm vụ được giao thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản do mình quản lý nên cần cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ quản lý doanh nghiệp trong một thời hạn.

[7] Hình phạt bổ sung: do bị cáo bị kết án phạt tù không thời hạn nên khi thi hành hình phạt tù sẽ không có thu nhập ổn định và bị cáo còn phải bồi thường số tiền rất lớn cho người bị hại nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, truy tố, bị cáo Tống Thị Ngọc H đã khắc phục số tiền 300.000.000 đồng chiếm đoạt cho Công ty Cổ phần N1. Buộc bị cáo bồi thường cho Công ty Cổ phần N1 số tiền 31.623.921.421 đồng đã chiếm đoạt còn lại theo yêu cầu của Công ty.

[9] Đối với số tiền bị cáo H chuyển cho ông Trương Minh T1: Tại phiên tòa bị cáo và ông Trương Minh T1 xác định đây là tiền bị cáo H trả tiền thuê chỉnh sửa hình ảnh với số tiền 3.232.537 đồng cho ông T1 để H sử dụng hình ảnh không đúng đó chiếm đoạt tiền của Công ty, nên cần buộc ông T1 giao nộp ngân sách nhà nước.

[10] Về vật chứng:

Tạm giữ tài sản của bị cáo để bảo đảm thi hành án: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Pro Max, màu xanh, số imei: 356714110213317, đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6S, màu xám, số imei:355767075578455, đã qua sử dụng; 01 máy vi tính xách tay (Laptop) nhãn hiệu Dell, màu đen, đã qua sử dụng; 01 máy vi tính xách tay (Laptop) nhãn hiệu

Lenovo Thinkpad, màu đen, đã qua sử dụng; 01 thùng máy vi tính (CPU) màu đen, mặt trước CPU có dán tem màu xanh có nội dung "intel inside CORE i5", mặt sau CPU có dán tem màu trắng có nội dung "2016122401944".

[11] Đối với Ban giám đốc Nhà máy T6: trong giai đoạn từ tháng 10/2020 đến tháng 04/2023 Ban Giám đốc có nhiệm vụ trực tiếp phụ trách công tác tài chính - kế toán của Công ty Cổ phần N1 tại Nhà máy T6 gồm các ông Trương Văn Q, Phạm Ngô Hoàng C1, Bùi Long T2, Cù Minh P, nhưng đã thiếu kiểm tra, giám sát việc thanh toán các chi phí mua hàng hóa, dịch vụ của Nhà máy T6, không kịp thời phát hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Tống Thị Ngọc H, gây thiệt hại cho Công ty Cổ phần N1 với tổng số tiền 31.923.921.421 đồng, có dấu hiệu thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của doanh nghiệp. Nhưng do đã hết thời hạn điều tra, Cơ quan điều tra chưa thu thập đủ hồ sơ, tài liệu để làm rõ trách nhiệm, hành vi sai phạm của các cá nhân trong Ban giám đốc Nhà máy T6 trong giai đoạn từ tháng 10/2020 đến tháng 4/2023 nên đã tách hành vi và tài liệu có liên quan để xác minh, làm rõ, đề nghị xử lý sau.

[12] Đối với bà Nguyễn Thị Thu Đ1: bà Đ1 làm thủ quỹ của Nhà máy T6. Trong quá trình làm nhân viên thủ quỹ của Nhà máy T6, cả bị cáo H và bà Đ1 đều xác định bà Đ1 không được bị cáo H bàn bạc cùng thực hiện việc lập khống hồ sơ, chứng từ thanh toán để chiếm đoạt tiền của Công ty Cổ phần N1. Khi đưa các chứng từ, giấy tờ cho bà Đ1 thực hiện việc thanh toán tiền theo các hồ sơ thanh toán do bị cáo H lập khống thì bị cáo H đều nói dối bà Đ1 là ký thiếu; che giấu việc mua các hóa đơn GTGT khống; đã giả các chữ ký của những người có liên quan trong bộ chứng từ thanh toán nên bà Đ1 không biết các phương thức, thủ đoạn phạm tội của bị cáo H; kết quả điều tra cũng xác định bà Đ1 không được hưởng lợi ích gì. Do kết quả điều tra và điều tra bổ sung của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B xác định bà Đ1 không biết bị cáo H lập khống hồ sơ thanh toán để chiếm đoạt tài sản của Nhà máy T6, không cùng mục đích với bị cáo H nên không có căn cứ xử lý vai trò đồng phạm.

[13] Đối với bà Nguyễn Thị Bích H3: bị cáo H là bạn bè với bà H3 nên bị cáo H có mượn số tài khoản của bà H3 để chuyển tiền vào tài khoản của bà H3, sau đó bà H3 chuyển lại cho bị cáo H sử dụng. Khi chuyển tiền vào tài khoản của bà H3, bị cáo H không bàn bạc, trao đổi cũng không nói cho bà H3 biết mục đích sử dụng số tài khoản của bà H3 để chiếm đoạt tài sản của Công ty Cổ phần N1, bà H3 cũng không hưởng lợi ích gì từ việc này. Kết quả điều tra xác định bà H3 không biết và không cùng mục đích với bị cáo H nên không có căn cứ xử lý vai trò đồng phạm.

[14] Đối với người đàn ông tên N, các Công ty xuất khống hóa đơn GTGT, Nguyễn Trung N và Dương Hải Y có liên quan đến việc bán hóa đơn GTGT khống cho Tống Thị Ngọc H: Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT đã chuyển hồ sơ có liên quan cho Cơ quan ANĐT - Bộ C3 điều tra, giải quyết theo quy định của pháp luật theo nội dung tại Công văn số 1595/ANĐT-P6 ngày 09/8/2023 của Cơ quan An ninh điều tra – Bộ C3 nên không đề cập xử lý trong vụ án này.

[15] Đối với ông Trương Minh T1: ông T1 là người được bị cáo H thuê chỉnh sửa hình ảnh giao dịch bị cáo H chuyển khoản để hưởng tiền công là 100.000 đồng/1 hình ảnh. Khi bị cáo H thuê chỉnh ảnh, ông T1 thấy bị cáo H kinh doanh buôn bán, thường lên mạng xã hội nên cho rằng việc chỉnh sửa các hình ảnh giao dịch số tiền lớn đưa lên mạng xã hội chỉ để tăng uy tín trong kinh doanh. Ông T1 không được bị cáo H trao đổi, bàn bạc gì về mục đích chỉnh sửa hình ảnh cũng như việc sử dụng các hình ảnh này để chiếm đoạt tiền của Nhà máy T6 nên không đề cập xử lý.

[16] Đối với ông Trần Minh T5 có liên quan đến việc nhận và sử dụng số tiền do bị cáo H chiếm đoạt của Nhà máy tinh bột sắn: Bị cáo H xác định đã nhiều lần chuyển tiền cho ông T5 nhằm mục đích cùng sử dụng và đầu tư tiền ảo chung; khi chuyển tiền thì bị cáo H không nói cho ông T5 biết nguồn gốc số tiền này do bị cáo H chiếm đoạt của của Nhà máy T6 mà có. Cơ quan điều tra cũng chưa xác minh được nơi ở hiện tại của ông T5, chưa làm việc được với ông T5 nên chưa có căn cứ xử lý.

[17] Đối với ông Nguyễn Hoàng Anh T3: ông T3 là Trưởng phòng kỹ thuật của Nhà máy T6 từ năm 2018 đến nay. Công việc của ông T3 tại Nhà máy chỉ về kỹ thuật, không liên quan gì đến nghiệp vụ kế toán, tài chính của Công ty nên không liên quan đến hành vi tham ô của bị cáo H.

[18] Đối với bà Nguyễn Thị Tuyết T4: Bà T4 là nhân viên kiểm toán của Công ty TNHH K có nhiệm vụ kiểm toán tài chính niên độ 2022 của Chi nhánh Công ty N1 – Nhà máy T6. Quá trình kiểm toán cho Chi nhánh Công ty Cổ phần N1 – Nhà máy tinh bột sắn Đ, bà T4 không biết được bị cáo H lập khống hồ sơ, chứng từ chiếm đoạt tài sản nên không đồng phạm với bị cáo H.

[19] Án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Tống Thị Ngọc H phải chịu theo quy định pháp luật.

[20] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về tội danh, điều khoản, hình phạt và các nội dung khác có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[21] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa về hành vi, tội danh, điều khoản có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận; về đề nghị mức hình phạt nhẹ hơn mức hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tội danh:

Tuyên bố bị cáo Tống Thị Ngọc H phạm tội "Tham ô tài sản".

2. Áp dụng điều luật và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 353, điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50, Điều 39 của Bộ luật Hình sự năm 2015

(sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 92 Luật Phòng, chống tham nhũng.

Xử phạt bị cáo Tống Thị Ngọc H tù chung thân, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ trước đó từ ngày 22/9/2023 đến ngày 18/10/2023.

Cấm bị cáo Tống Thị Ngọc H đảm nhiệm chức vụ quản lý trong doanh nghiệp trong thời hạn 4 (bốn) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

3. Trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Tống Thị Ngọc H bồi thường cho Công ty Cổ phần N1 31.623.921.421 (ba mươi mốt tỷ, sáu trăm hai mươi ba triệu, chín trăm hai mươi mốt nghìn, bốn trăm hai mươi mốt) đồng.

4. Xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Tạm giữ để bảo đảm thi hành án: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Pro Max, màu xanh, số imei: 356714110213317, đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6S, màu xám, số imei:355767075578455, đã qua sử dụng; 01 máy vi tính xách tay (Laptop) nhãn hiệu Dell, màu đen, đã qua sử dụng; 01 máy vi tính xách tay (Laptop) nhãn hiệu Lenovo Thinkpad, màu đen, đã qua sử dụng; 01 thùng máy vi tính (CPU) màu đen, mặt trước CPU có dán tem màu xanh có nội dung "intel inside CORE i5", mặt sau CPU có dán tem màu trắng có nội dung "2016122401944".

Buộc ông Trương Minh T1 nộp ngân sách nhà nước 3.232.537 (ba triệu hai trăm ba mươi hai nghìn năm trăm ba mươi bảy) đồng.

5. Án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Án phí hình sự sơ thẩm*:* Bị cáo Tống Thị Ngọc H phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Tống Thị Ngọc H phải chịu 139.623.921 (một trăm ba mươi chín triệu, sáu trăm hai mươi ba nghìn, chín trăm hai mươi mốt) đồng.

6. Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND CC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- CQCSĐT - CA tỉnh Bình Phước;
- CQTHAHS - CA tỉnh Bình Phước;
- PV 06 - CA tỉnh Bình Phước;
- Cục THADS tỉnh Bình Phước;
- Bị cáo;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

- Bị hại;
- Người bào chữa;
- Người có QLNV liên quan;
- THCTP; Lưu THS; Tòa HS .

Phạm Tiến Hiệp